

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG - KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ ĐỊA BÀN

Hiệu lực từ 13 giờ 00 phút ngày 04/01/2022

A. ÁP DỤNG CHO TÀI KHOẢN MỞ TẠI QUẦY

I. TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN TRUYỀN THỐNG

Kỳ hạn gửi	VND				USD	EUR	AUD	Vàng (SJC)
	Lãi cuối kỳ	Lãi hàng quý	Lãi hàng tháng	Lãi trả trước	Lãi cuối kỳ			
1 tháng	3.30%		3.30%	3.29%	0.00%			
2 tháng	3.40%		3.40%	3.38%	0.00%			
3 tháng	3.60%		3.59%	3.57%	0.00%	0.05%		
4 tháng	3.65%		3.63%	3.61%	0.00%			
5 tháng	3.70%		3.68%	3.64%	0.00%	0.10%	0.30%	
6 tháng	4.60%	4.57%	4.56%	4.50%	0.00%	0.10%	0.50%	
7 tháng	4.65%		4.60%	4.53%	0.00%	0.10%	1.00%	
8 tháng	4.70%		4.64%	4.56%	0.00%	0.10%	1.10%	
9 tháng	4.70%	4.65%	4.63%	4.54%	0.00%	0.10%	1.20%	
10 tháng	4.70%		4.62%	4.52%	0.00%	0.10%	1.30%	
11 tháng	4.70%		4.61%	4.51%	0.00%	0.10%	1.40%	
12 tháng	5.80%	5.68%	5.65%	5.48%	0.00%	0.10%	1.50%	5% (*)
13 tháng	6.00%		5.83%	5.63%	0.00%	0.12%		
15 tháng	6.00%	5.83%	5.80%	5.58%	0.00%			
18 tháng	6.10%	5.88%	5.85%	5.59%	0.00%			
24 tháng	6.20%	5.89%	5.86%	5.52%	0.00%			
36 tháng	6.30%	5.81%	5.78%	5.30%	0.00%			

Ghi chú:

- Đối với tiết kiệm có kỳ hạn CAD và JPY tái tục với lãi suất 0% cho tất cả các kỳ hạn.
- Đối với kỳ hạn 13 tháng, áp dụng cho món huy động VND mới/tái tục với mức gửi tối thiểu **100 tỷ đồng/tài khoản**. Đối với các trường hợp tái tục số tiết kiệm, nếu số dư tái tục nhỏ hơn 100 tỷ đồng/tài khoản, áp dụng theo mức lãi suất cuối kỳ của kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất của các loại hình lãnh lãi khác được quy đổi tương ứng theo loại hình lãnh lãi cuối kỳ.
- (*) Không huy động, chỉ áp dụng để tham chiếu cho các Hợp đồng vay vàng

II. TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT), TIẾT KIỆM KHÔNG KỲ HẠN (TK KKH), TK KÝ QUỸ, TK VỐN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP

LOẠI HÌNH TIỀN GỬI	LÃI SUẤT (%/năm)			
	VND	USD	EUR	AUD; CAD; CHF; GBP; JPY; SGD
TK KKH (*)	0.01%	0.00%	0.00%	0.00%
TKTT (*)	0.01%	0.00%	0.02%	0.00%
TK KÝ QUỸ	0.00%	0.00%		

Ghi chú:

- (*) Áp dụng đối với mức gửi từ 1.000.000đ trở lên. Lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn được áp dụng đối với các khoản tiền gửi/ tiết kiệm có kỳ hạn rút trước hạn theo quy định của NHNN.
- Theo quyết định số 1729/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020, trần lãi suất NHNN áp dụng đối với Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0.2%/năm.

III. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (≤36 tháng): áp dụng mức lãi suất tại Mục I trên.

IV. TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN NGÀY

- Kỳ hạn dưới 30 ngày lãi suất: 0.2%/năm.
- Kỳ hạn từ 30 ngày trở lên, áp dụng mức lãi suất của Mục I trên.

V. TIỀN GỬI TƯƠNG LAI

Kỳ hạn	1 -> 5 NĂM
Lãi suất (%/năm)	4.00%

VI. TIẾT KIỆM PHÙ ĐỔNG (TKPD)

1 Đối với Tài khoản TKPD mở mới và tái tục kể từ ngày 01/06/2021: áp dụng lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn gửi tiền với cơ chế lãi suất như sau:

- USD: 0%/năm cho tất cả kỳ hạn
- VND: áp dụng 2 mốc lãi suất như sau:

Kỳ hạn gửi (tháng)	Lãi suất (%/năm)	
	Mốc lãi suất 1	Mốc lãi suất 2
6	6 tháng: 4%	-
12	6 tháng đầu: 5,1%	6 tháng cuối: 4%
24	18 tháng đầu: 5,8%	
36	30 tháng đầu: 5,9%	
48	42 tháng đầu: 5,9%	
60	54 tháng đầu: 5,9%	

2 Đối với Tài khoản TKPD mở và tái tục trước ngày 01/06/2021: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh theo sự tăng/giảm lãi suất của Sacombank trong từng thời kỳ theo quy định của sản phẩm:

- USD: 0%/năm cho tất cả kỳ hạn
- VND: 4% năm cho tất cả kỳ hạn.

VII. TIẾT KIỆM TRUNG NIÊN PHÚC LỘC

- Lãi suất huy động: Áp dụng mức lãi suất tại Mục I trên.
- Lãi suất thưởng (VND):

Kỳ hạn	Cuối kỳ	Ghi chú
Từ 12 tháng trở lên	+ 0.1%/năm	Lãi suất thưởng được cộng vào lãi cuối kỳ. Loại hình lãnh lãi hàng tháng, hàng quý được quy đổi tương ứng từ Lãi cuối kỳ

VIII. TIẾT KIỆM TÍCH TÀI (*)

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)
VND	6, 9, 12, 24 tháng	4.00%
USD		0.00%

(*) Lãi suất điều chỉnh theo sự tăng/giảm lãi suất của Sacombank trong từng thời kỳ.

IX. TIẾT KIỆM ĐẠİ PHÁT

Kỳ hạn	LÃI SUẤT (%/năm)			
	Hàng quý	6 tháng	Hàng năm	Cuối kỳ
24 tháng	5.89%	5.93%	6.02%	6.20%
36 tháng	5.81%	5.85%	5.94%	6.30%

X. TIẾT KIỆM TUẦN NĂNG ĐỘNG: ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu theo lãi suất sau

Loại tiền	Mức gửi tối thiểu	Lãi suất (%/năm)
USD	1.000 USD	0.00%
VND	20 triệu đồng	0.20%

XI. TIẾT KIỆM TRUNG HẠN ĐẶC LỢI: ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu tái tục theo lãi suất sau

Kỳ hạn	LÃI SUẤT (%/năm)		
	Hàng năm	Hàng quý	Hàng tháng
24 tháng	6.02%	5.89%	5.86%
36 tháng	5.94%	5.81%	5.78%

XII. TIẾT KIỆM ĐA NĂNG, TIẾT KIỆM ĐA LỢI, TIẾT KIỆM 18 THÁNG PLUS, TIẾT KIỆM KỲ HẠN LINH HOẠT, TIẾT KIỆM PHÚC LỘC (ĐVSN): ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu tái tục theo lãi suất tại Mục I trên

B. ÁP DỤNG CHO TÀI KHOẢN MỞ TRỰC TUYẾN

I. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN TRỰC TUYẾN - VND

Kỳ hạn gửi	Lãi cuối kỳ (%/năm)	Lãi hàng quý (%/năm)	Lãi hàng tháng(%/năm)
1 tháng	3.60%		3.60%
2 tháng	3.90%		3.89%
3 tháng	4.00%		3.99%
4 tháng	4.00%		3.98%
5 tháng	4.00%		3.97%
6 tháng	5.10%	5.07%	5.05%
7 tháng	5.15%		5.08%
8 tháng	5.20%		5.12%
9 tháng	5.20%	5.13%	5.11%
10 tháng	5.20%		5.10%
11 tháng	5.20%		5.09%
12 tháng	6.20%	6.06%	6.03%
15 tháng	6.50%	6.30%	6.27%
18 tháng	6.50%	6.25%	6.22%
24 tháng	6.70%	6.34%	6.30%
36 tháng	6.80%	6.24%	6.20%

Ghi chú:

1. Khung lãi suất tại Mục I_Phần B này chỉ áp dụng cho các Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn mở mới và tái tục của các tài khoản mở mới này trên kênh trực tuyến (eBanking, Sacombank pay). Các tài khoản hiện hữu (tài khoản mở trước 17g00 ngày 11/06/2015) tái tục, theo Khung lãi suất huy động tại quầy, Mục I, Phần A.
2. Đối với kỳ hạn tuần, áp dụng mức lãi suất kỳ hạn dưới 30 ngày tại Phần A, mục IV_Tiết kiệm có kỳ hạn ngày
3. Đối với tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến USD, mở mới và tái tục lãi suất 0%/năm cho tất cả các kỳ hạn.

II. TIẾT KIỆM ĐA NĂNG TRỰC TUYẾN: ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu tái tục áp dụng theo lãi suất tại Phần B - Mục I - Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến

III. TIỀN GỬI TƯƠNG LAI TRỰC TUYẾN: Áp dụng lãi suất tại Phần A - Mục V - Tiền gửi Tương lai

IV. TIẾT KIỆM TÍCH GÓP: Áp dụng lãi suất tại Phần A - Mục VIII- Tiết kiệm Tích tài

V. TÀI KHOẢN THANH TOÁN TRỰC TUYẾN (TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN TRỰC TUYẾN): Áp dụng mức lãi suất tại Phần A - Mục II - Tài khoản thanh toán